

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 58 : 1977

**VÍT ĐỊNH VỊ ĐẦU CÓ RÃNH, ĐUÔI CÔN –
KẾT CẤU VÀ KÍCH THƯỚC**

Slotted set screws with cone point – Construction and dimensions

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 58 : 1977 thay thế TCVN 57 : 1963

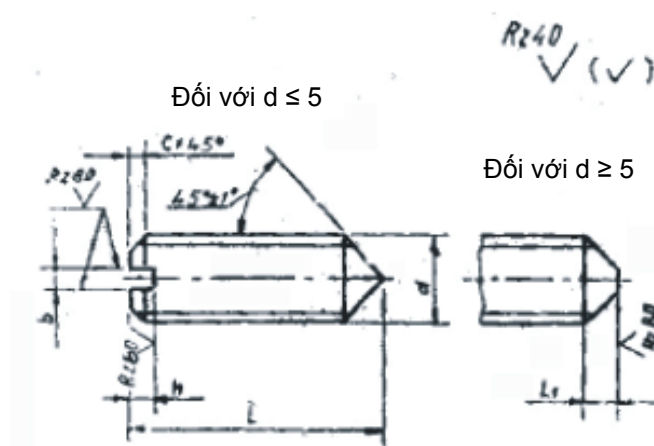
TCVN 58 : 1977 do Cục tiêu chuẩn biên soạn và trình duyệt, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ khoa học và công nghệ) ban hành;

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Vít định vị đầu có rãnh, đuôi côn - Kết cấu và kích thước

Slotted set screws with cone point - Construction and dimensions

- 1 Tiêu chuẩn này áp dụng cho vít đuôi côn đầu có rãnh đường kính ren đến 12 mm.
- 2 Kết cấu và kích thước vít cần phải phù hợp với chỉ dẫn trên Hình 1 và trong Bảng 1.



Hình 1

Bảng 1

Kích thước tính bằng milimet

Đường danh nghĩa của ren d		1	1,2	1,6	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12
Bước ren	lớn	0,25	0,25	0,35	0,4	0,45	0,5	0,7	0,8	1	1,25	1,5	1,75
	nhỏ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	1	1,25	1,25
b (Sai lệch giới hạn: - với $b < 0,25\text{mm}$ là +0,1 - với $b = 0,25 - 1\text{mm}$ là + 0,15 - với $b > 1\text{mm}$ theo A8)		0,2	0,25	0,3		0,4	0,5	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6	2,0
h (Sai lệch giới hạn: - Với $h < 1\text{mm}$ là +0,3 - $h > 1\text{mm}$ theo ĐX9)		0,6		0,8	0,9	1,1	1,2	1,4	1,8	2,0	2,5	3,0	3,5
Chiều dài đuôi ép l_1 (sai lệch giới hạn theo A ₉)		–	–	–	–	–	–	–	–	2,5	3,0	4,0	5,0
c		0,2		0,3			0,5		1,0		1,6		
r, không lớn hơn		1,0	1,2	1,6	2,0	2,5	3,0	4,0	5,0	6,0	8,0	10,0	12,0
Độ không đối xứng của rãnh đối với thân vít		0,12					0,30			0,36		0,43	

Ví dụ ký hiệu quy ước của vít có đường kính ren $d = 10\text{ mm}$, ren bước lớn, có miền dung sai 8g, chiều dài $l = 25\text{ mm}$, cấp bền 4.8, không lớp phủ:

Vít $M10 \times 25 . 48\text{ TCVN } 58 : 1977$;

Tương tự như vậy cho vít có đường kính ren $d = 10\text{mm}$, ren bước nhỏ, có miền dung sai 6g, chiều dài $l = 25\text{ mm}$, cấp bền 8.8, chế tạo từ thép 35X, có lớp phủ 05:

Vít $M10 \times 1,25 . 6g \times 25 . 88 . 35X . 05\text{ TCVN } 58 : 1977$.

3 Ren theo TCVN 2248 : 1977 miền dung sai 6g, 8g theo TCVN 1917 : 1976.

4 Những sai lệch giới hạn của kích thước góc không chỉ dẫn theo cấp chính xác 10. TCVN 260 :1963.

5 Cho phép đối với vít M1 – M5 đuôi có hình côn cụt ở trong khoảng giới hạn dung sai của chiều dài vít.

6 Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 : 1976.

7 Khối lượng lý thuyết của vít cho trong Phụ lục A.

Phụ lục A

Bảng A.1

l, mm. (Sai lệch giới hạn theo ĐX9)	Khối lượng 1000 chiếc vít thép có ren bước lớn kg $\approx$, khi đường kính danh nghĩa d, mm											
	1	1,2	1,6	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12
2	0.007											
3	0,011	0,016	0,026	0,040								
4	0,015	0,023	0,038	0,060	0,090	0,123						
5			0,050	0,078	0,113	0,167						
6			0,061	0,097	0,150	0,212	0,348	0,503				
8				0,134	0,210	0,300	0,503	0,750	1,004			
10				0,171	0,270	0,388	0,658	0,997	1,446	2,556		
12					0,330	0,467	0,813	1,244	1,798	3,192	4,654	6,21
14					0,390	0,564	0,968	1,492	2,150	3,828	5,658	7,66
16						0,652	1,123	1,739	2,502	4,464	6,662	9,12
20							1,433	2,233	3,206	5,736	8,670	12,03
25								2,851	4,086	7,326	11,18	15,66
30									4,966	8,916	13,69	19,30
35										10,51	16,20	22,93
40										12,10	18,71	26,57
45											21,22	30,20
50											23,73	33,84

CHÚ THÍCH: Khi xác định khối lượng vít chế tạo bằng đồng thau, trị số cho trong bảng phải nhân với hệ số 1,08.